CÔNG TY TNHH 3DS VIỆT NAM

3DS VIET NAM LIMITED COMPANY

Điểm công nghiệp: Di Trạch - Hoài Đức - Hà Nội

Hotline: 0982.997.315 Website: http://vattuphu3ds.com

Email: ct3dsvietnam@gmail.com

CÔNG TY TNHH 3DS VIỆT NAM

3DS VIET NAM LIMITED COMPANY

NIỀM TIN CỦA MỌI ĐỐI TÁC

CATALOGUE

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Doanh nghiệp có một niềm tin khác biệt và với niềm tin ấy , cán bộ công nhân viên 3DS Việt Nam sẽ hành động theo cách tạo ra giá trị khác biệt. Cũng như những trải nghiệm thú vị cho khách hàng.

TẦM NHÌN

Vào một thời điểm nhất định, trở thành một doanh nghiệp có thứ hạng rõ ràng về các hoạt động chủ lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ, giải pháp tốt nhất, chuyên nghiệp nhất và chở thành đối tác tin cậy của khách hàng trên thi trường

SỨ MỆNH

Cung cấp sản phẩm dịch vụ giải pháp phù hợp nhất để đồng hành cùng khách hàng đi đến thành công

CÔNG TY TNHH 3DS VIỆT NAM

Niềm tin của mọi đối tác

GIỚI THIỆU

1 Lời Ngõ

Công ty TNHH 3DS Việt Nam được ra đời vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, với sứ mệnh cung cấp sản phẩm, dịch vụ, giải pháp phù hợp nhất để đồng hành cùng khách hàng đi đến thành công. Công ty TNHH 3DS Việt Nam đã tự lựa chọn cho mình con đường đi lên lấy chất lượng và uy tín hàng đầu.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong đa lĩnh vực như: Xây dựng và thương mại vật tư, phụ kiện nghành cơ và điện, PCCC ... Với các chuyên gia hàng đầu, quy trình làm việc chuyên nghiệp, khép kín. Con người của 3DS Việt Nam luôn được trau dồi , tu dưỡng và ý thức được sứ mệnh dịch vụ khách hàng của mình. "Dịch vụ khách hàng là để tồn tại và phát triển" đã là câu nói cửa miệng của mỗi con người 3DS.

Trong thời gian sắp tới, Việt Nam tiếp tục tham gia và hội nhập mạnh mẽ với thế giới trên mọi phương diện. Rất nhiều cơ hội, thách thức đang chờ đón chúng ta ở phía trước. 3DS cũng sẽ không ngừng lắng nghe những ý kiến góp ý đầy thiện chí, cũng như những phê bình nghiêm túc để phấn đấu nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến quy trình quản lý, và cải thiện chất lượng dịch vụ theo phương châm: "*Không ngừng học hỏi, sáng tạo*".

3DS luôn trân trọng giá trị nền tảng cho sự phát triển, đó là các cơ hội được hợp tác với Quý khách hàng. Và không có bất kỳ khó khăn nào có thể ngăn cản chúng tôi mang lại những giá trị tiện ích phù hợp với mong muốn và lợi ích của Quý khách hàng. Chúng tôi tin tưởng rằng với tập thể 3DS đoàn kết, vững mạnh và sự ủng hộ của Quý khách hàng, 3DS chắc chắn sẽ gặt hái được nhiều thành công hơn nữa trong tương lai

3DS Việt Nam - Niềm tin của mọi đối tác !

2 Lịch sử hình thành

Công ty TNHH 3DS Việt Nam tiền thân là Xưởng cơ khí tổng hợp Bình Minh tại Hoài Đức, Hà Nội. Với nhiều năm kinh nghiệm chúng tôi đã cung cấp ra thị trường hàng trăm loại mẫu mã sản phẩm khác nhau, đạt tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam. Nhận thấy sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ Xây dựng cũng như những đòi hỏi từ phía khách hàng chúng tôi đã không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và đi tới quyết định thành lập Công ty TNHH 3DS Việt Nam.

Tháng 3 năm 2014 Công ty TNHH 3DS Việt Nam được ra đời với mục đích và tôn chỉ hàng đầu là xây dựng một phong cách dịch vụ đẳng cấp, đáp ứng ngày càng nhiều nhu cầu của khách hàng với thời gian ngày càng rút ngắn và hiệu quả ngày càng nâng cao.

Công ty TNHH 3DS Việt Nam tiến tới mục tiêu triển khai toàn diện các sản phẩm dịch vụ, giải pháp kinh doanh và tiếp thị công nghệ số trên Internet tại Việt Nam và khu vực, giúp các doanh nghiệp khai thác tối đa sức mạnh của nó trong việc phát triển sản xuất kinh doanh.

3 Phương châm

Công ty TNHH 3DS Việt Nam luôn hướng tới những công nghệ cao nhằm mục đích tư vấn cung cấp sản phẩm dịch vụ và giải pháp có chất lượng cao tới khách hàng. Chính điều này đã mang lại hiệu quả kinh tế cho khách hàng trong bối cảnh kinh tế hội nhập.

Đối với Công ty TNHH 3DS Việt Nam sự hài lòng của khách hàng là điều quan trọng nhất. Sự hài lòng này đã và đang được thể hiện rõ nét trong từng sản phẩm mà Công ty cung cấp: và điều quan trọng nhất là mang lại tối đa lợi ích cho khách hàng.

Công ty TNHH 3DS Việt Nam đã xây dựng những nguyên tắc chuẩn trong dịch vụ khách hàng như sau:

- *Đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả mọi yêu cầu của khách hàng.*
- *Đảm bảo sự hoạt động liên tục đối với các sản phẩm mà Công ty cung cấp.*
- *Nhiệt tình, chu đáo với thái độ nhanh nhẹn, hòa nhã.*
- *Đảm bảo cung cấp sản phẩm với giá cả hợp lý và sức cạnh tranh cao.*
- *Luôn quan tâm đến chính sách đào tạo nhân viên để đảm bảo tính chuyên môn cao.*

Niềm tin của mọi đối tác

HÌNH ẢNH NHÀ XƯỞNG

JIS JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD · JAS-ANZ · ANSI American National Standards Institute · DIN · ISO 9001:2015 · Certified Product Australian Standard

CHẤT LƯỢNG VÀ SỰ TÔN VINH

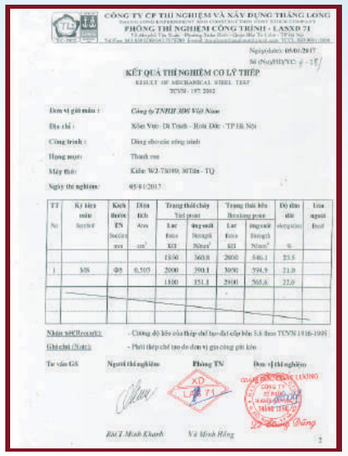
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - TP Hà Nội
Dùng cho các công trình
Thanh ren
Kiểu: W2-73099, 30Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi T.Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

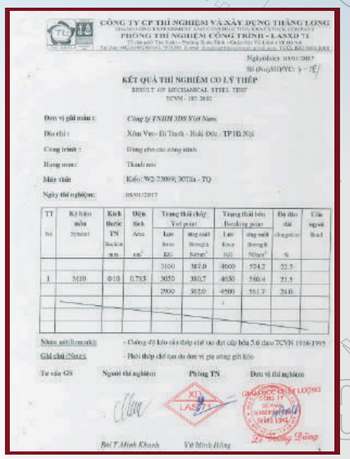
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - TP Hà Nội
Dùng cho các công trình
Thanh ren
Kiểu: W2-73099, 30Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi T.Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

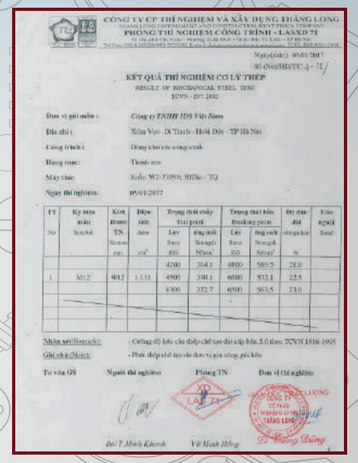
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - TP Hà Nội
Dùng cho các công trình
Thanh ren
Kiểu: W2-73099, 30Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi T.Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

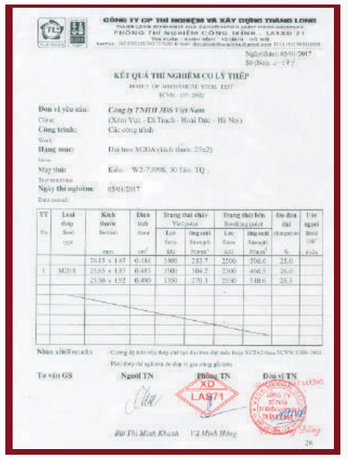
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - Hà Nội
Các công trình
Đai trên M20A (kích thước 25x2)
Kiểu: W2-73098, 30 Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi Thị Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

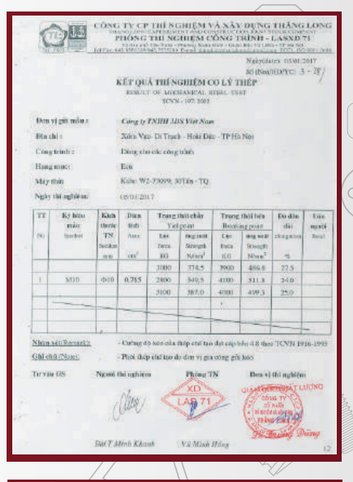
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - TP Hà Nội
Dùng cho các công trình
Kiểu
Kiểu: W2-73099, 30Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi T.Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

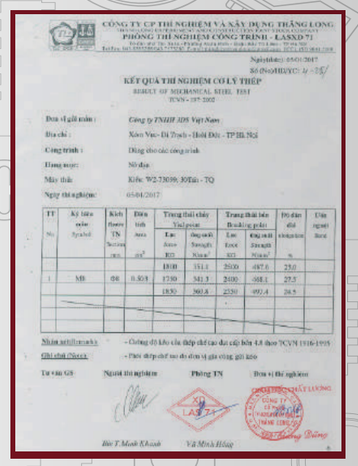
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - TP Hà Nội
Dùng cho các công trình
Nối ren
Kiểu: W2-73099, 30Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi T.Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

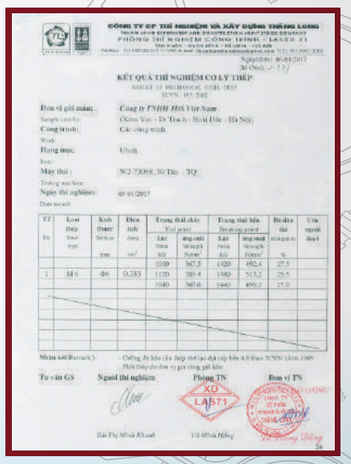
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
(Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - Hà Nội)
Các công trình
Uốn
W2-73098, 30 Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi Thị Minh Khanh · Vũ Minh Hồng

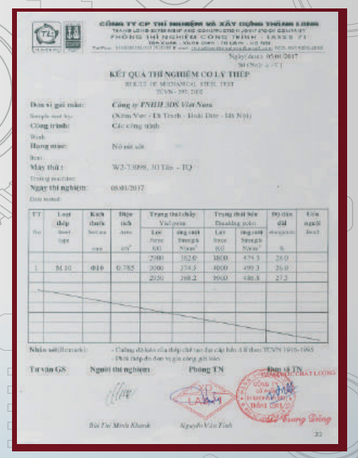
CÔNG TY CP THÍ NGHIỆM VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CÔNG TRÌNH - LASXD 71
KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP
RESULT OF MECHANICAL STEEL TEST
TCVN - 197: 2002
Công ty TNHH 3DS Việt Nam
(Xóm Vực - Di Trạch - Hoài Đức - Hà Nội)
Các công trình
Nối nối ống
W2-73098, 30 Tấn - TQ
05/01/2017
Bùi Tấn Minh Khanh · Nguyễn Văn Tính

THANH REN VÀ QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Để quý khách hàng có một cái nhìn toàn diện về sản phẩm thanh ren, chúng tôi xin trình bày quy trình sản xuất mặt hàng thanh ren của công ty TNHH 3DS Việt Nam.
Để sản xuất ra những thanh ren chất lượng, có độ bền cao, chịu lực tốt thì phải trải qua các giai đoạn sau:

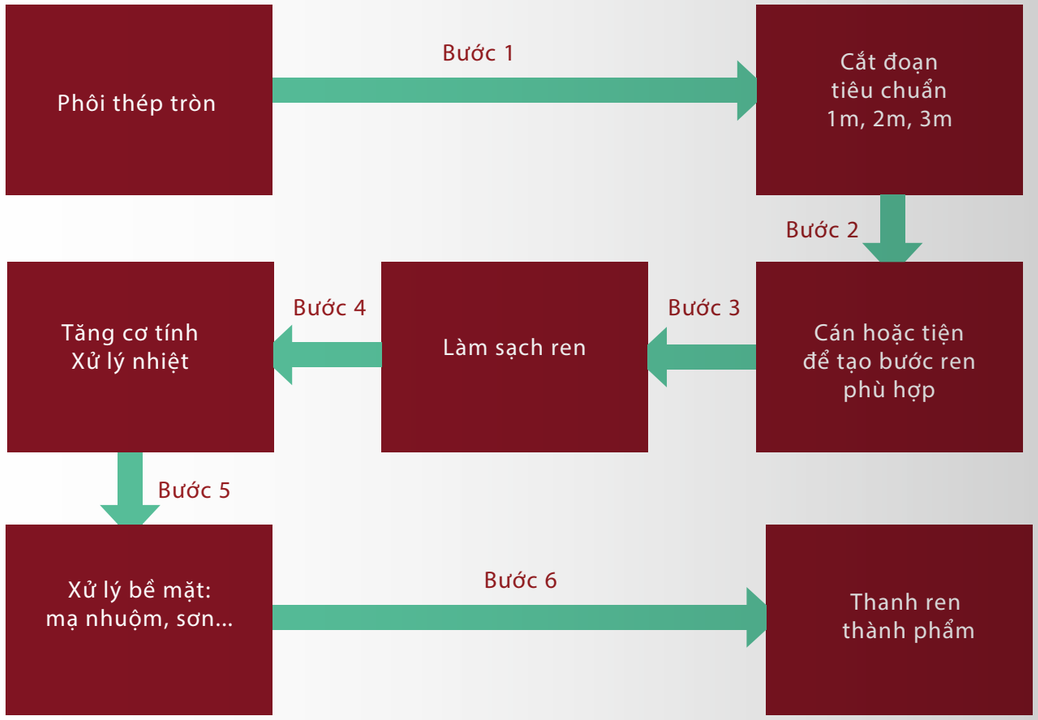

Thanh ren mạ kẽm
[Galvanized threaded rods]

- Tiêu chuẩn (Standard): DIN
- Vật liệu (Material) : Thép CT3 (CT3 Steel)
- Xử lí bề mặt (Surface treatment):
  Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
  Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dipped galvanized)
- Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

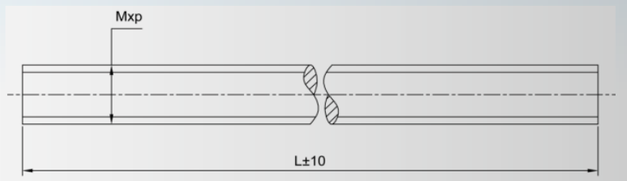

STT	Mã sản phẩm	Vật liệu sản xuất	Cấp bền phôi	Đường kính phôi chuẩn (mm)	Bước ren (mm)	Trọng lượng kg/m	Độ dài thông dụng	Đường kính lõi thanh ren	Diện tích đáy thanh ren	Đường kính thanh ren	Tiêu chuẩn mạ
1	TR3DS06	Thép CT3	3.6	5.1	1	0.159	2000/3000	3.37	8.90	M6	Kẽm điện phân
2	TR3DS08	Thép CT3	3.6	6.9	1.25	0.292	2000/3000	4.73	17.60	M8	Kẽm điện phân
3	TR3DS10	Thép CT3	3.6	8.6	1.5	0.453	2000/3000	6.00	28.28	M10	Kẽm điện phân
4	TR3DS12	Thép CT3	3.6	10.3	1.75	0.65	2000/3000	7.27	41.48	M12	Kẽm điện phân
5	TR3DS14	Thép CT3	3.6	12.3	2	0.926	2000/3000	8.84	61.29	M14	Kẽm điện phân
6	TR3DS16	Thép CT3	3.6	14.3	2	1.252	2000/3000	10.84	92.17	M16	Kẽm điện phân
7	TR3DS18	Thép CT3	3.6	15.8	2.5	1.529	2000/3000	11.47	103.27	M18	Kẽm điện phân
8	TR3DS20	Thép CT3	3.6	17.8	2.5	1.94	2000/3000	13.47	142.43	M20	Kẽm điện phân
9	TR3DS22	Thép CT3	3.6	19.8	2.5	2.4	2000/3000	15.47	187.86	M22	Kẽm điện phân
10	TR3DS24	Thép CT3	3.6	21.8	3	2.91	2000/3000	16.60	216.41	M24	Kẽm điện phân
11	TR3DS27	Thép CT3	3.6	24.2	3	3.527	2000/3000	19.00	283.50	M27	Kẽm điện phân

Thanh ren là sản phẩm quan trọng dùng trong thi công xây dựng, lắp dựng nhà xưởng, dùng trong sản xuất cơ khí.

- Hình dáng, kích thước: tất cả kích thước của thanh ren đều được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 975, dung sai lắp ghép ren là 6g.

- Vật liệu sản xuất/ cấp bền: Thanh ty ren thường được sản xuất từ vật liệu là CT3, SS400, Q325, C35, C45, SUS 201, SUS 304, SUS 316 hoặc theo cấp bền 3.6; 4.6; 5.6; 6.8; 8.8

- Bề mặt: thanh ren thông thường được mạ điện phân, các thanh ren làm việc trong điều kiện khắc nghiệt hơn thì sẽ được mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm điện phân hoặc nhuộm đen.

- Chiều dài: Thanh ren dùng trong xây dựng thường có chiều dài từ 1 m - 3 m, thanh ty ren dùng trong cơ khí chế tạo và các lĩnh vực khác có chiều dài 1 mét.

- Đường kính thân ren: M6 (d6); M8 (d8); M10 (d10); M12 (d12); M14 (d14); M16 (d16); M18 (d18); M20 (d20); M22 (d22); M24 (d24); M27 (d27); M30 (d30)

-Phân loại thanh ren, ty ren : Phân loại dựa trên cấp bền (3.6, 4.8, 5.6, 8.8, 10.9, 12.9) phân loại dựa trên bước ren (ty ren mịn, ty ren vuông), tình trạng lớp mạ (mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm điện phân, đen), theo nguyên liệu chế tạo (chế tạo từ thép cacbon hoặc inox)

THANH REN VUÔNG

Vật liệu: Thép CT3 hoặc S45Cr

Xử lí bề mặt:

- Không mạ
- Mạ kẽm nhúng nóng
- Mạ kẽm điện phân

Mã Sản phẩm	Vật liệu	Đường kính ren (D)	Bước ren (mm)	Độ dài (mm)	Trọng lượng (kg/m)
TRV3DSM12	Thép CT3	12	4	1000/2000/3000	0.688
TRV3DSM16	Thép CT3	16	6	1000/2000/3000	1.237
TRV3DSM17	Thép CT3	17	10	1000/2000/3000	1.528

BÁT REN

Vật liệu: Thép pha gang với thành phần Silic cao
Xử lý bề mặt: Mạ cầu vồng
Ứng dụng: Dùng để gioằng coppha lúc đổ bê tông

Mã sản phẩm	Đường kính bát ren(D)	Bước ren (mm)	Trọng lượng (kg/cái)
BR3DSM12	100	4	0.435
BR3DSM16	100	6	0.535
BR3DSM17	100	10	0.545

KHÓA GIÁO

KHÓA GIÁO		
THÔNG SỐ	KHÓA GIÁO TĨNH	KHÓA GIÁO ĐỘNG
Chất liệu	Sắt, thép	Sắt, thép
Bề mặt	mạ kẽm chống rỉ	mạ kẽm chống rỉ
Quy cách	49 mmm x 60 mm 49 mmm x 49 mm 42 mmm x 49 mm 48.6 mmm x 48.6 mm	49 mmm x 60 mm 49 mmm x 49 mm 42 mmm x 49 mm 48.6 mmm x 48.6 mm
Độ dày	2.2 mm - 2.5 mm	B2.2 mm - 2.5 mm
Trọng lượng	540g-570g	540g-570g
Bulong	D12 - D17	D12 - D17

PHÂN LOẠI THANH REN

Căn cứ trên vật liệu sản xuất, có thể chia thanh ren inox ra làm 4 loại:

1 - Thanh ren inox 201
2 - Thanh ren inox 304
3 - Thanh ren inox 316
4 - Thanh ren inox 316L

Căn cứ trên kiểu ren thì có thể phân loại thanh ren inox 304 ra làm 3 loại:

1 - Thanh ren vuông
2 - Thanh ren hình thang
3 - Thanh ren hệ mét

ỨNG DỤNG THANH REN INOX

- Thanh ren inox 201,304 là một công cụ có thể dễ dàng tìm thấy ở bất cứ đâu, dựa trên ma sát của ren, được ứng dụng để lắp ghép các liên kết, hay rất nhiều ứng dụng khác
- Công dụng của thanh ren inox 304 là một đầu nối vào điểm cố định như tường bê tông, một đầu kia được thả xuống để có thể treo đường ống, đường dây thông qua hệ thống máng. Thanh ren cũng có thể ứng dụng để ép cốt pha trong xây dựng, và rất nhiều ứng dụng khác của thanh ren trong việc xây dựng và lắp ghép.

THANH REN INOX

Bảng thông số kỹ thuật của thanh ren inox 304 theo tiêu chuẩn din 975

ISO– EN– DIN 975

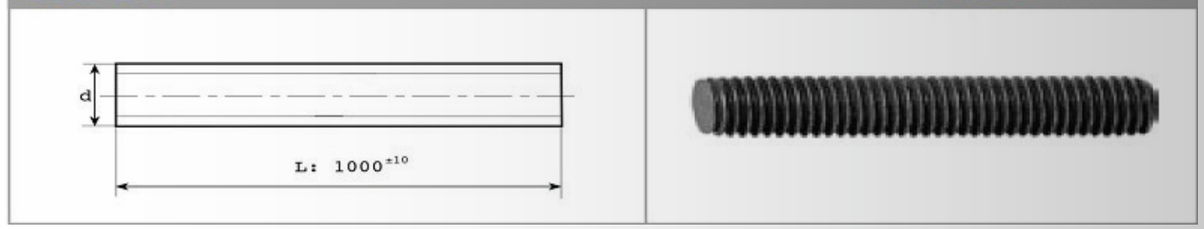

d	M3	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20
p	0.5	0.7	0.8	1	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5
d	M22	M24	M27	M30	M33	M36	M39	M42	M45	M48	M52
p	2.5	3	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5	5

Bảng thông số kỹ thuật của thanh ren inox 304 theo tiêu chuẩn ASTM A193

ISO– EN– ASTM A193

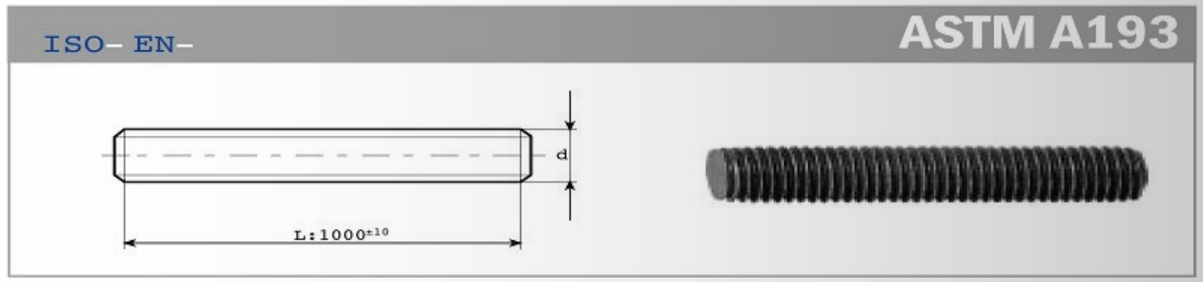

d Pulgada/inch	1/2	5/8	3/4	7/8	1"	1"1/8	1"1/4
Threads per inch	13	11	10	9	8	8	8
d Pulgada/inch	1"3/8	1"1/2	1"5/8	1"3/4	1"7/8	2	
Threads per inch	8	8	8	8	8	8	

Nở đóng
[Drop in anchors]

Tiêu chuẩn (Standard): DIN
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

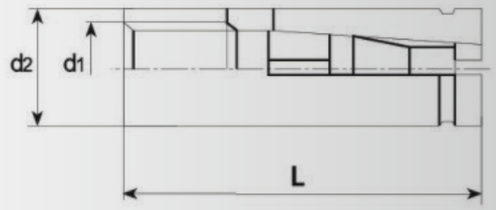

No.	Size	Length(mm) L	Pitch p	Diameter(mm) d1	Depth(mm) d2
1	M6	25	1	8	11.5
2	M8	30	1.25	10	13
3	M10	40	1.5	12	16
4	M12	50	1.75	16	21
5	M16	65	2	20	30.5

Hộp nối ren
[Threaded connector box]

- Tiêu chuẩn (Standard): DIN
- Vật liệu (Material): Thép (Steel)
- Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
- Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

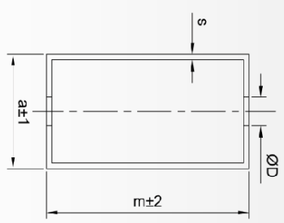

No.	Size	D(mm)	a(mm)	s(mm)	m(mm)	Load (kg)
1	M8	9	40	2	75	200
2	M10	11	40	2.5	75	250
3	M12	13	44	3	80	300
4	M14	15	44	3	80	300
5	M16	17	44	3	80	300

Nối ren
[Coupling nut]

Tiêu chuẩn (Standard): DIN
Vật liệu (Material): Thép (Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated).
Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue).

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter (d)	s	e	Độ dài Length
NR6	M6	10	11.05	18
NR8	M8	13	15.38	24
NR10	M10	17	18.9	30
NR12	M12	19	21.1	36
NR14	M14	22	24.5	42
NR16	M16	24	26.75	48
NR20	M20	30	33.85	60
NR24	M24	36	41.6	72
NR30	M30	46	53.1	90

Nở rút / Bulong nở/ Tắc kê
[Bolt Anchor]

Tiêu chuẩn (Standard): DIN
Vật liệu (Material): Thép (Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ vàng (Yellow zinc plated)
Màu sắc (Color): Vàng (Yellow)

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Đường kính ren Thread Diameter (d)	Độ dài Length
NR6	M6	50
NR8	M8	60-120
NR10	M10	60-120
NR12	M12	80-120
NR14	M14	100-200
NR16	M16	100-200
NR18	M18	120-200
NR20	M20	120-200

ĐAI TREO ỐNG

[SPRINKLER TYPE CLAMP]

Đai treo ống (hay gọi là cùm treo ống) là một trong những phụ kiện dùng để cố định, treo ống cứu hỏa, treo ống nước, ống dẫn khí…của những tòa nhà cao ốc và các công trình nhà xưởng sản xuất.

Đai treo ống với rất nhiều cách gọi khác nhau như cùm treo, cùm ống, cùm ống inox, quang treo ống nước, đai ôm inox, đai treo ống inox, cùm ống nhựa, đai ôm ống inox, cùm treo ống kẽm, đai treo ống nước, cùm treo ống, đai ôm ống nước, đai ôm ống, cùm treo ống nước, đai kẹp ống nước, đai kẹp ống inox, kẹp ống, kẹp giữ ống, kẹp ống điện, kẹp giữ ống.

Đặc điểm:

- Hình dạng: đai treo ống (cùm treo ống) có hình tròn ở phần trên mấu chốt ở phần dưới hoặc có hình giống quả bí, dạng dẹt ở đầu.
- Kích thước: Đai treo ống thường có đường từ 15 đến 325 mm, dày khoảng 1,3mm đến 5,2mm. Có thể thay đổi kích thước theo yêu cầu.
- Chất liệu: Đai treo ống thường được làm từ inox, tôn mạ kẽm, thép ct3, SS400, được mạ kẽm điện phân ở bề mặt.

Đai đu đủ /Đai quả bí

◎ Vật liệu (Material):
Thép CT3, SS400,... (CT3 Steel, SS400 Steel)

◎ Xử lí bề mặt (Surface treatment):
Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)

◎ Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

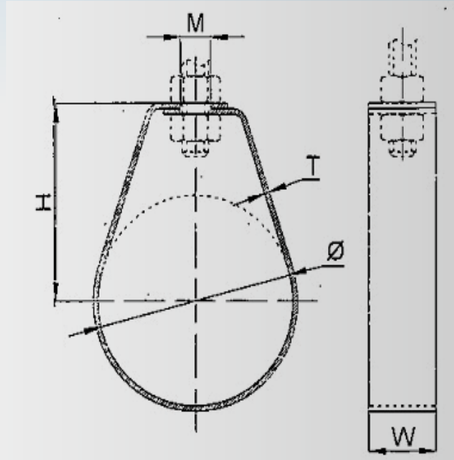

Kích thước size DN	Kích thước size inch	Ø(mm)	W(mm)	T(mm)	H(mm)	M(mm)	Tải trọng treo Kg (Load)
DN15	1/2"	21	25	1.2	40	8	30
DN20	3/4"	27	25	1.2	45	8	30
DN25	1"	34	25	1.2	50	10x15	30
DN32	1 1/4"	42	25	1.2	55	10x15	30
DN40	1 1/2"	48	25	1.5	60	10x15	35
DN50	2"	60	25	1.5	65	10x15	35
DN65	2 1/2"	76	25	1.5	70	10x15	35
DN80	3"	90	25	1.5	85	10x15	40
DN100	4"	110	25	1.5	85	10x15	40
DN125	5"	140	25	1.5	85	12x18	45
DN150	6"	168	25	2	85	12x18	45
DN200	8"	220	25	2	85	12x18	45

Đai hai nửa
[Riser clamp]

- Vật liệu (Material): Thép CT3, SS400… (CT3 Steel, SS400 Steel)
- Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
- Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue

Ngày nay cùng với sự phát triển của các khu chung cư, các khu nhà cao tầng, nhà xưởng sản xuất thì cùm treo ống là sản phẩm không thể thiếu được khi thi công hệ thống cấp thoát cũng như hệ thống PCCC. Chúng có chức năng là một trong những phụ kiện dùng để cố định, treo ống cứu hỏa, treo ống nước, ống dẫn khí…của những tòa nhà cao ốc và các công trình nhà xưởng sản xuất.

Cùm treo ống hiện nay có tên gọi và các loại khác nhau như: Đai treo ống, cùm ống, quang treo ống nước, cùm ống inox, đai ôm inox, đai treo ống inox, đai ôm ống inox, cùm treo ống kẽm, đai treo ống nước, đai giữ ống nước, cùm treo ống nước, cùm ống nhựa, đai ôm ống nước, đai ôm ống, cùm treo ống nước, đai kẹp ống inox, đai kẹp ống sắt, cùm kẹp ống inox, kẹp giữ ống, đai kẹp ống nước, kẹp ống điện, kẹp giữ ống, đai kẹp ống nhựa.

Hiện nay, giá của đai treo ống của MSG của chúng tôi luôn cập nhật theo thị trường, đảm bảo uy tín chất lượng cho khách. Chúng tôi cung cấp thông tin nhận biết sản phẩm dưới đây để quý khách có cái nhìn khách quan trước khi nhận báo giá đai treo ống

Đơn vị(Unit): mm/inch

Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter (D)	Bản rộng Width (W)	Độ dày Thickness (T)
DO15	½″	15	21	20	1.5-1.6
DO20	¾″	20	27	23	1.5-1.6
DO25	1″	25	34	25	1.5-1.6
DO32	1 ¼″	32	42	25	1.5-1.6
DO40	1 ½″	40	48	25	1.5-1.6
DO50	2″	50	60	25	1.5-1.6
DO65	2 ½″	65	76	25	1.5-1.6
DO80	3″	80	90	25	1.5-1.6
DO100	4″	100	110	25	1.6-1.8
DO125	5″	125	140	25	1.6-1.8
DO150	6″	150	169	25	1.6-1.8
DO200	8″	200	220	25	1.6-1.8
DO250	10″	250	275	25	1.6-1.8
DO300	12″	300	325	25	1.6-1.8

Đai Omega /Đai ôm
[Hole Straps]

Vật liệu (Material): Thép CT3, SS400,… (CT3 Steel, SS400 Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân
(Zinc plated)
Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

Đơn vị(Unit): mm/inch

Mã sản phẩm Product code	Đường kính trong ống Inside Diameter (Inch)	Đường kính trong Internal Diameter (A)	Đường kính ngoài External Diameter (D)	Bản rộng Width (W)	Độ dày Thickness (T)
DO15	½″	15	21	20	12.-1.4
DO20	¾″	20	27	23	1.2-1.4
DO25	1″	25	34	25	1.2-1.4
DO32	1 ¼″	32	42	25	1.2-1.4
DO40	1 ½″	40	48	25	1.2-1.4
DO50	2″	50	60	25	1.4 -1.5
DO65	2 ½″	65	76	25	1.4-1.5
DO80	3″	80	90	25	1.4-1.5
DO100	4″	100	110	25	1.4-1.5
DO125	5″	125	140	25	1.6-1.8
DO150	6″	150	169	25	1.6-1.8
DO200	8″	200	220	25	1.6-1.8
DO250	10″	250	275	25	1.6-1.8
DO300	12″	300	325	25	1.6-1.8

ĐAI XIẾT INOX
[HOSE DAMPS]

• Đai xiết inox
[Hose damps]

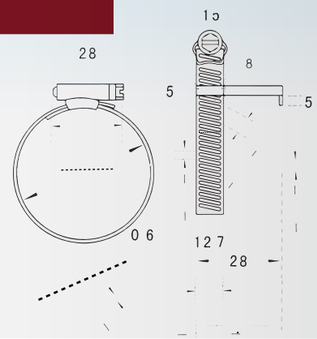

◎ Vật liệu (Material): Inox 201, inox 304
◎ Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
◎ Màu sắc (Color): Trắng (White)

Đơn vị(Unit): mm

Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size	Bản rộng Width	Mã sản phẩm Product code	Kích thước Size	Bản rộng Width
DX01	10 - 22	12.7	DX13	65- 89	12.7
DX02	11 - 25	12.7	DX14	76 - 92	12.7
DX03	14 - 27	12.7	DX15	78 - 101	12.7
DX04	18 - 32	12.7	DX16	98 - 114	12.7
DX05	14 - 38	12.7	DX17	105 - 127	12.7
DX06	19 - 44	12.7	DX18	120 - 146	12.7
DX07	35 - 51	12.7	DX19	130 - 152	12.7
DX08	38 - 57	12.7	DX20	120 - 165	12.7
DX09	40 - 64	12.7	DX21	145 - 178	12.7
DX10	46 - 70	12.7	DX22	130 - 203	12.7
DX11	52 - 76	12.7	DX23	235 - 254	12.7
DX12	59 - 82	12.7	DX24	280 - 305	12.7

Kẹp ống có đế
[Spacer Bar/ Saddle with base]

◎ Vật liệu (Material): Thép (Steel)
◎ Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm nhúng nóng (Zinc plated)
Mạ kẽm điện phân (Hot dipped galvanized)
◎ Độ dày (Thickness): 1.2mm, 1.6mm

Dùng ống ren C JIS C 8305 (Japan)		Dùng ống trơn EMT UL 797 (USA)		Dùng ống ren IMC UL 1242 (USA)	
Mã sản phẩm Product Code)	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
KDJ01	19	KDTU01	½	KDRU01	½
KDJ02	25	KDTU02	¾	KDRU02	¾
KDJ03	31	KDTU03	1	KDRU03	1
KDJ04	39	KDTU04	1 ¼	KDRU04	1 ¼
KDJ05	51	KDTU05	1 ½	KDRU05	1 ½
KDJ06	63	KDTU06	2	KDRU06	2
KDJ07	75			KDRU07	3
				KDRU08	3 ½
				KDRU09	4

ĐAI TREO ỐNG
[SPRINKLER TYPE CLAMP]

• Đai treo ống
[Pipe Hanger]

Vật liệu (Material): Thép CT3, SS400,... (CT3 Steel, SS400 Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
Màu sắc (Color): Trắng xanh (White- Blue)

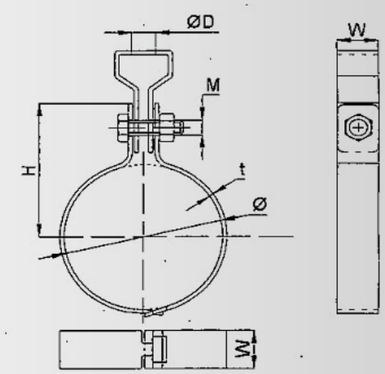

Kích thước size DN	Kích thước size inch	Ø(mm)	W(mm)	T(mm)	H(mm)	M(mm)	ØD(mm)	Tải trọng treo Kg (Load)
DN15	1/2"	21	25	1.35	35	8x20	10	30
DN20	3/4"	27	25	1.35	37	8x20	10	30
DN25	1"	34	25	1.35	42	8x20	10	35
DN32	1 1/4"	42	25	1.35	46	8x20	10	35
DN40	1 1/2"	48	25	1.35	50	8x20	10	35
DN50	2"	60	25	1.55	55	8x20	10	40
DN65	2 1/2"	76	25	1.55	63	8x20	10	40
DN80	3"	90	25	1.55	70	8x20	10	40
DN100	4"	110	25	1.55	82	8x20	10	50
DN125	5"	140	25	1.55	100	8x20	10	50
DN150	6"	168	25	1.55	115	8x20	10	50
DN200	8"	220	25	1.55	140	8x20	12	50

BULONG VÀ VẬT TƯ KHÁC

[HEXAGON HEAD BOLTS]

Các sản phẩm của 3DS chủ yếu bao gồm:
bu lông lục giác, bu lông mặt bích, bu lông cường độ cao, bu lông 2 đầu ren, con tán lục giác, long đền hở, long đền thường, bu lông phi tiêu chuẩn theo chỉ định. Quy cách từ M6 đến M64, độ dài không giới hạn. Cường độ sản phẩm gồm có : 3.6, 4.6, 4.8, 5.6, 5.8, 6.8, 8.8, 9.8, 10.9, 12.9 . Sử dụng các nguyên liệu gồm 35 #, 45 #, 40Cr, 35crmo, 42crmo, 25cr2mova, 20mintib, 35vb, scm435 và thép hợp kim v.v....
Các sản phẩm mà 3DS cung cấp áp dụng tiêu chuẩn : DIN, EN tiêu chuẩn Đức, ISO tiêu chuẩn Quốc tế; IFI / ASTM, ANSI / ASME, SAE tiêu chuẩn Mỹ; BS tiêu chuẩn Anh; JIS tiêu chuẩn Nhật; AS / NZS tiêu chuẩn Úc; NFE tiêu chuẩn Pháp; CNS tiêu chuẩn Đài Loan; UNI tiêu chuẩn Ý; và các tiêu chuẩn khác v.v…

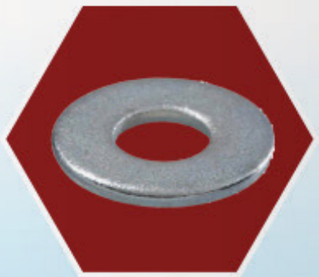

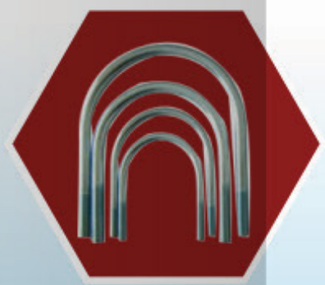

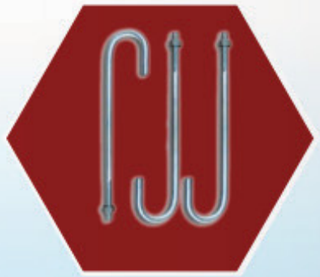

Bulong [Hexagon head bolts]

Bulong lục giác
[Hexagon Bolt]

- Tiêu chuẩn (Standard) : DIN, GB, BSW
- Vật liệu (Material): Thép C45 8.8, 10.9 (C45 Steel) ; CT3- 3.6 ,4.8, 5.6 (CT3 Steel)
- Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plate)
  Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dipped galvanized)
- Loại ren (Thread Type): Bulong ren suốt (Full threaded hexagon head bolts)
  Bulong ren lửng (Partial threaded hexagon head bolts)
- Màu sắc (Color): Trắng, đen (White- Black)
- Cấp độ bền(Grade): Cấp độ bền (Grade): 3.6, 4.6, 5.6, 8.8, 10.9

Bulong ren suốt
[Full threaded hexagon head bolts]

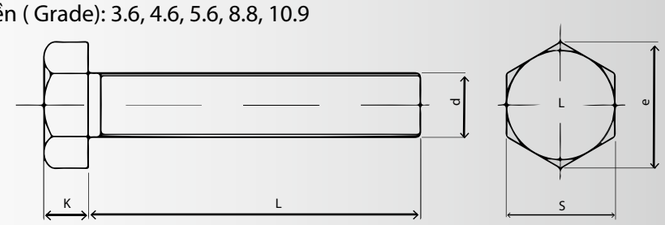

Bulong ren suốt cấp bền:
3.6, 4.8, 5.6

Đơn vị (Unit): mm

	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30
e min	10.89	14.20	17.59	19.85	22.78	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85
K	4.00	5.30	6.40	7.50	8.80	10.00	11.50	12.50	14.00	15.00	17.00	18.70
s max	10.00	13.00	16.00	18.00	21.00	24.00	27.00	30.00	34.00	36.00	41.00	46.00
L (mm)	10-60	15-100	20-100	30-100	30-150	40-200	50-200	50-160	50-200	80-200 -	110-200	80-200

Bulong ren suốt cấp bền
8.8 [10.9]

Đơn vị (Unit): mm

	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30	M36
e min	14.38	14.38	17.77	20.03	23.36	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85	60.79
K	5.30	5.30	6.40	7.50	8.80	10.00	11.50	12.50	14.00	15.00	17.00	18.70	22.50
s max	13.00	13.00	16.00	18.00	21.00	24.00	27.00	30.00	34.00	36.00	41.00	46.00	55.00
L (8.8)	10-80	16-150	20-200	20-200	20-250	30-200	30-300	40-300	40-300	50-300	60-300	70-200	
L (10.9)			20-100	20-100	30-150	40-200	40-200	50-200	50-200	50-200	70-200	60-250	140-200

Bulong ren lửng
[Partial threaded hexagon head bolts]

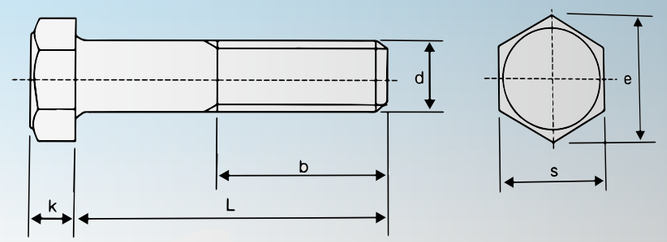

Bulong ren lửng cấp bền:
3.6, 4.8, 5.6

Đơn vị (Unit): mm

Đường kính ren d		M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30
(b)	L ≤ 25	18	22	26	30	34	38	42	46	50	54	60	66
	125 < L ≤ 200		28	32	36	40	44	48	52	56	60	66	72
	L >200					53	57	61	65	69	73	79	85
e min		8.63	10.89	17.59	19.85	22.78	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85
K		3.5	4	6.4	7.5	8.8	10	11.5	12.5	14	15	17	18.7
s max		8	10	16	18	21	24	27	30	34	36	41	46
L (mm)		10-60	15-100	20-100	30-100	30-150	40-200	50-200	50-160	50-200	80-200	110-200	80-200

Bulong ren lửng cấp bền:
8.8 [10.9]

Đơn vị (Unit): mm

Đường kính ren d		M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30	M36
(b)	L ≤ 25	18	22	26	30	34	38	42	46	50	54	60	66	78
	125 < L ≤ 200		28	32	36	40	44	48	52	56	60	66	72	84
	L >200					53	57	61	65	69	73	79	85	97
e min		10.89	14.2	17.59	19.85	22.78	26.17	29.56	32.95	37.29	39.55	45.20	50.85	60.79
K		4.00	5.30	6.40	7.50	8.80	10.00	11.50	12.5	14.00	15.00	17.00	18.7	22.5
s max		10.00	13.00	16.00	18.00	21.00	24.00	27.00	30.00	34.00	36.00	41.00	46.00	55
L (mm) (8.8)		10-80	16-150	20-200	20-200	20-250	30-200	30-300	40-300	40-300	50-300	60-300	70-200	
L (mm) (10.9)				20-100	20-100	30-150	40-200	40-200	50-200	50-200	50-200	70-200	60-250	140-200

Ubolt *[U-Bolts]*

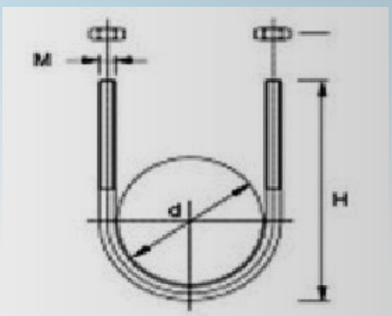

Ký hiệu	M	O"	DN	d(mm)	H
3DS01	6	1/2	15	21.3	55
3DS02	6	3/4	20	26.9	70
3DS03	6	1	25	33.7	76
3DS04	6-8-10	1 1/4	32	42.4	86
3DS05	6-8-10	1 1/2	40	48.3	92
3DS06	6-8-10	2	50	60.3	109
3DS07	8-10-12	2 1/2	65	76.1	125
3DS08	8-10-12	3	80	88.9	135
3DS09	8-10-12	4	100	114.3	171
3DS10	10-12	5	125	139.7	191
3DS11	10-12	6	150	168.3	217
3DS12	10-12	8	200	219.1	283
3DS13	10-12	10	250	273	334

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA UBOLT

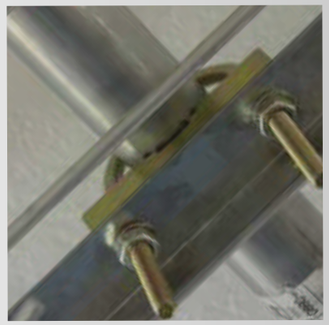

Bulong móng /Bulong neo *[J - L Anchor bolt]*

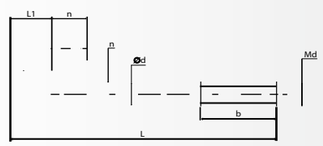

Bulong móng kiểu J

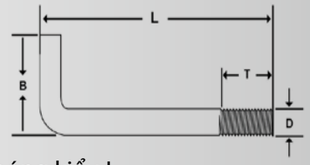

Bulong móng kiểu L

Tiêu chuẩn (Standard): DIN, GB.
Vật liệu (Material): Thép CT3 (CT3 Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment): Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dipped galvanized)

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	BULONG MÓNG KIỂU J						
	Đường kính Diameter	d		b		L1	
	d	Kích thước Size	Dung sai	Kích thước Size	Dung sai	Kích thước Size	Dung sai
BJ10		10	± 0.4	25	+5	45	± 5
BJ12	M12	12	± 0.4	35	+6	56	± 5
BJ14	M14	14	± 0.4	35	+6	60	± 5
BJ16	M16	16	± 0.5	40	+6	71	± 5
BJ18	M18	18	± 0.5	45	+6	80	± 5
BJ20	M20	20	± 0.5	50	+8	90	± 5
BJ22	M22	22	± 0.5	50	+8	90	± 5
BJ24	M24	24	± 0.6	80	+8	100	± 5
BJ27	M27	27	± 0.6	80	+8	110	± 5
BJ30	M30	30	± 0.6	100	+10	120	± 5

Bulong nấm [Carriage bolt]

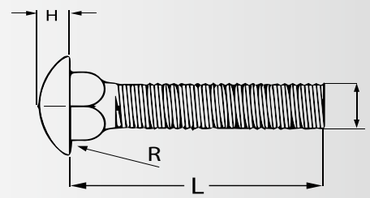

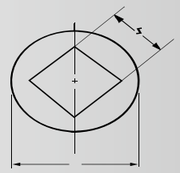

Tiêu chuẩn (Standard) : DIN, GB, BSW
Vật liệu (Material) : Thép C45 (C45 Steel) , CT3 (CT3 Steel)
Xử lí bề mặt (Surface treatment):
Mạ kẽm điện phân (Zinc plated)
Mạ kẽm nhúng nóng (Hot dipped galvanized)

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)	Diện tích đầu bulong Bolt head area (s)	Chiều cao đầu bulong Bolt head height (H)	Đường kính vòng tròn Circle Diameter (D)	Bán kính góc lượn Corner Radius (R)	Chiều dài Length (L)
BN6	M6	10	4	11	0.4	
BN8	M8	13	5.5	14.4	0.6	13-100
BN10	M10	17	7	18.9	0.6	20-100
BN12	M12	19	8	21.1	1.1	25-100
BN14	M14	22	9	24.5	1.1	30-100
BN16	M16	24	10	26.8	1.1	30-100

Long đen vênh
[Spring Washer]

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong (d)		n	h	dc (max)	H
	max	min	(min)	(min)		
LP6	6.62	6.4	2.7	1.5	12.2	2h
LP8	8.62	8.4	3.2	2	15.4	
LP10	10.77	10.5	3.7	2.5	18.4	
LP12	13.27	13	4.2	3	21.5	
LP14	15.27	15	4.7	3.5	24.5	
LP16	17.27	17	5.2	4	28	
LP18	19.33	19	5.7	4.6	31	
LP20	21.33	21	6.1	5.1	33.8	
LP22	23.33	23	6.8	5.6	37.7	
LP24	25.33	25	7.1	5.9	40.3	
LP27	28.33	28	7.9	6.8	45.3	
LP30	31.39	31	8.7	7.5	49.9	

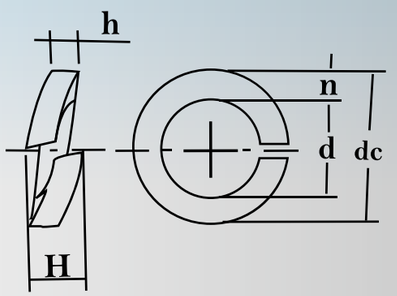

Long đen phẳng
[Flat washer]

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d1)		Đường kính ngoài Outside Diameter (d2)		Độ dày Thickness (s)	
	max	min	max	min	max	min
LP6	6.62	6.4	12	11.57	1.5	1.0
LP8	8.62	8.4	16	15.57	1.5	1.0
LP10	10.77	10.5	20	19.48	2.0	1.0
LP12	13.27	13	24	23.48	2.0	1.0
LP14	15.27	15	28	27.48	2.0	1.5
LP16	17.27	17	30	29.48	2.0	1.5
LP18	19.33	19	34	33.38	4.0	2.0
LP20	21.33	21	37	36.38	4.0	2.0
LP22	23.33	23	39	38.38	4.0	2.0
LP24	25.33	25	44	43.38	4.0	2.0
LP27	28.33	28	50	49.38	4.0	2.0
LP30	31.39	31	56	55.26	4.0	2.0

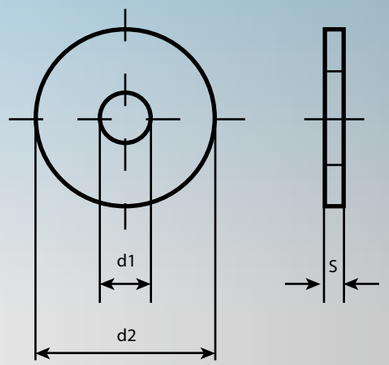

Đai ốc/ Ecu
[Hexagon Nuts]

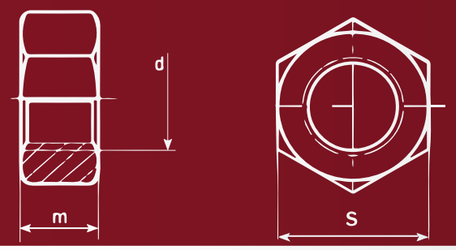

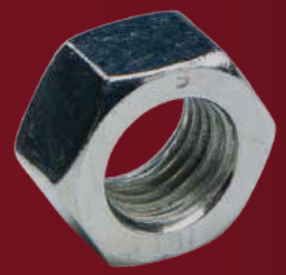

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)	Bước ren Thread Pitch (P)	Chiều cao Height (m)		Độ rộng Thickness (s)	
			min	max	min	max
E6	M6	1	4.7	5	9.78	10
E8	M8	1.25	6.14	6.5	12.73	13
E10	M10	1.5	7.64	8	16.73	17
E12	M12	1.75	9.64	10	18.67	19
E14	M14	2	10.3	11	21.67	22
E16	M16	2	12.3	13	23.67	24
E18	M18	2.5	14.3	15	26.16	27
E20	M20	2.5	14.9	16	29.16	30
E22	M22	2.5	16.9	18	31	32
E24	M24	3	17.7	19	35	34
E27	M27	3	20.7	22	40	41
E30	M30	3.5	22.7	24	45	46

Đai ốc liền long đen
[Hexagon Nut with Flange]

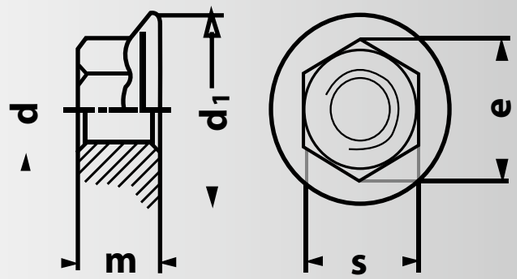

Đơn vị (Unit): mm

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính trong Inside Diameter (d)	Bước ren Thread Pitch (P)	Chiều cao Height (m)		Độ rộng Thickness (s)		Đường kính vành Diameter (D)
			min	max	min	max	max
EL6	M6	1	5.7	6	9.78	10	14.2
EL8	M8	1.25	7.6	8	12.73	13	17.9
EL10	M10	1.5	9.6	10	14.73	15	21.8
EL12	M12	1.75	11.6	12	17.73	18	26
EL14	M14	2	13.3	14	20.67	21	29.9
EL16	M16	2	15.3	16	23.67	24	34.5
EL20	M20	2.5	18.9	20	29.67	30	42.8

KẸP XÀ GỒ

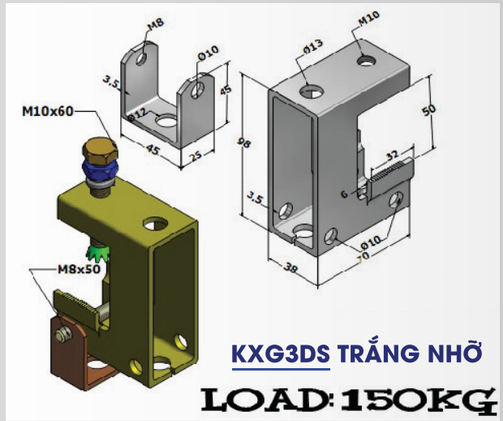

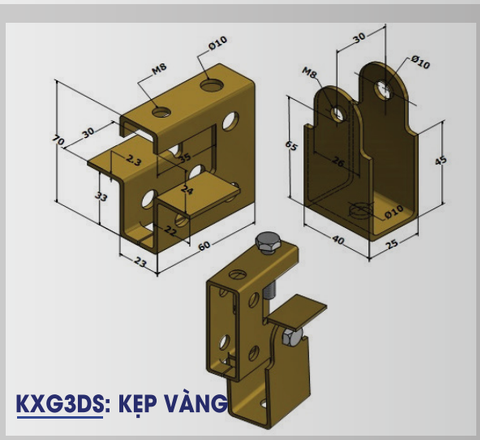

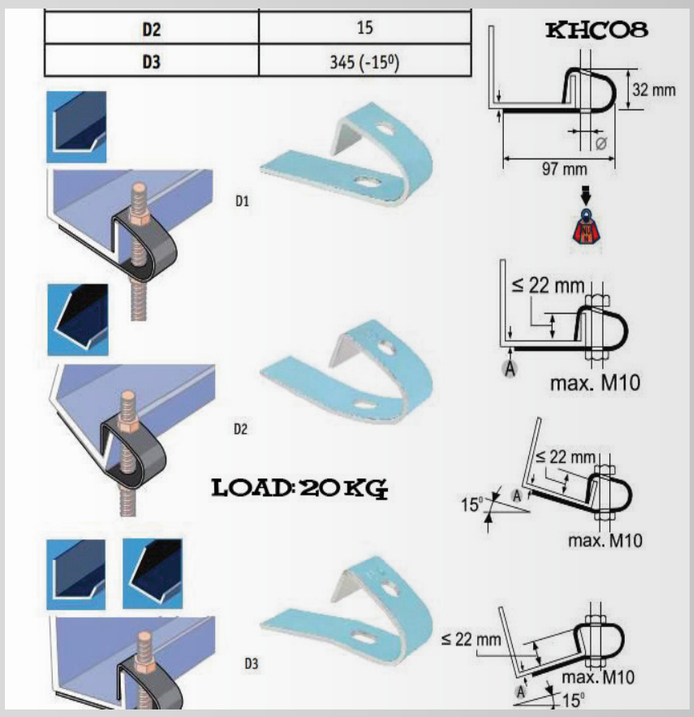

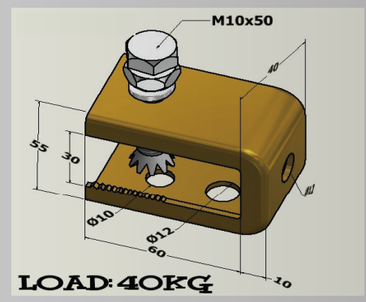

KCX3DS: Kẹp C loại nhỏ
Tải trọng tối đa: 40Kg
Sử dụng cho ty ren M8,M10

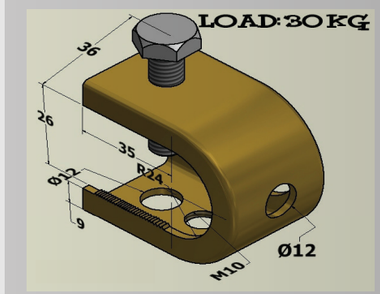

Ký hiệu sản phẩm: KXG3DS03
Tải trọng tối đa: 20Kg
Sử dụng cho ty ren M8 hoặc M10
Sản xuất theo tiêu chuẩn 3DS

KCS3DS: Loại nhỏ
Tải trọng tối đa: 30Kg
Sử dụng cho ty ren M10 hoặc M12
Sản xuất theo tiêu chuẩn 3DS

PHỤ KIÊN PCCC

PHỤ KIỆN HÀN - PHỤ KIỆN REN - MẶT BÍCH

Cút hàn

Tê hàn

Côn hàn

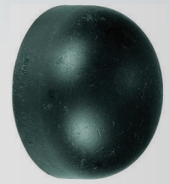
Nắp bịt hàn

Cút hàn INOX

Tê hàn INOX

Côn hàn INOX

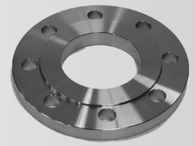
Mặt bích INOX

Cút mạ kẽm

Tê ren mạ kẽm

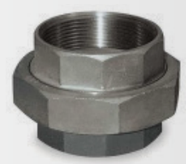
Rắc co ren mạ kẽm

Măng sông ren

Mặt bích thép BS4504

Mặt bích thép JIS 16K

Mặt bích thép
Ansi Class 300

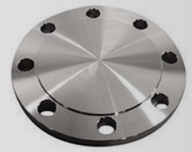
Mặt bích bịt BS4504

Lơ ren INOX D15

Kép ren INOX D15

Tê ren INOX D15

Dây cấp
bình nóng lạnh

CÁC SẢN PHẨM CỦA 3DS VIỆT NAM

Ty ren

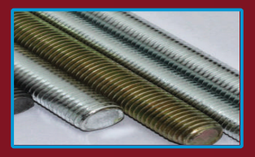

Ty ren Vuông

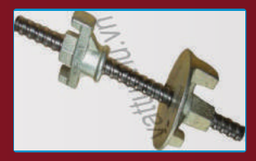

Nối ren

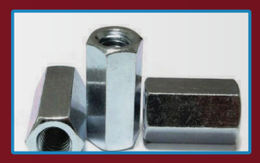

Nở Đạn EG

Bulong DIN

Bulong

Ecu - Long đen

Bulong nấm

Đai OMEGA

Đai treo ống

Đai treo quả bí

Đại xiết

Đai hai nữa

Ubolt

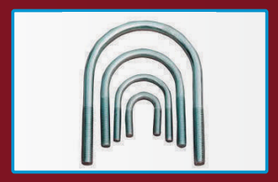

Hộp nối ren

Đai để

Kẹp xà gồ cong D

Kẹp xà gồ

Kẹp xà gồ

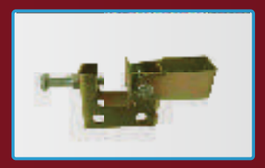

Kẹp cá sấu

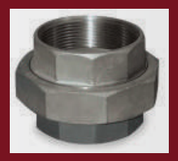

Nở rút sắt các loại

Vít các loại

Vít giác

Tắc kê nhựa các loại

Tăng đơ

Khóa cáp

Tăng đơ thạch cao

Pat treo

Đinh rút

Đinh bê tông

Đinh đen

Dây thép đen 1 ly

Dây mạ đủ loại

Lưới mắt cáo

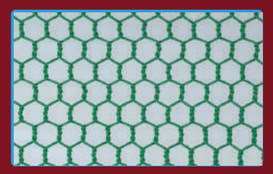

Lưới B40

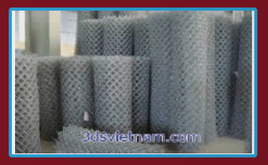

Lưới Hàn

Khóa ống giáo

Băng cuốn điều hòa

Silicol Apolo

Băng dính

Băng dính, băng tan

Que hàn

Sơn tổng hợp

Đá cắt, đá mài

DỰ ÁN CUNG CẤP

Đài truyền hình Việt Nam

Royal City

Công ty CPXD Bắc Hà

Hải Phát

Tổng công ty xây lắp dàu khí PVC

Tổng công ty 319

Time City

Green Start

Victoria Văn Phú

Nhà máy lọc hóa dàu Nghi Sơn

Nhà ga T2 Nội Bài

ỨNG DỤNG

Thanh ren mạ kẽm

[Galvanized threaded rods]